

Số: 22/NQ-HĐND

Mai Sơn, ngày 11 tháng 8 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Về việc phân bổ kinh phí thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 của Chính phủ; Nghị định số 42/2023/NĐ-CP ngày 29/6/2023 của Chính phủ

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN MAI SƠN
KHOÁ XXI, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ MƯỜI MỘT**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 629/2019/UBTVQH14 ngày 30/01/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về hướng dẫn một số hoạt động của Hội đồng nhân dân;

Căn cứ Quyết định số 1382/QĐ-UBND ngày 31/7/2023 của UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt dự toán kinh phí thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023, Nghị định số 42/2023/NĐ-CP ngày 29/6/2023 và chi trả phụ cấp ưu đãi nghề theo Nghị định số 05/2023/NĐ-CP ngày 15/02/2023 của Chính phủ trên địa bàn tỉnh năm 2023;

Xét đề nghị của UBND huyện tại Tờ trình số 247/TTr-UBND ngày 08/8/2023; Báo cáo thẩm tra số 57/BC-KTXH ngày 09/8/2023 của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND huyện và thảo luận tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ kinh phí thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 của Chính phủ; Nghị định số 42/2023/NĐ-CP ngày 29/6/2023 của Chính phủ với tổng số tiền 40.126.911.537 đồng (Bốn mươi tỷ một trăm hai mươi sáu triệu chín trăm mười một nghìn năm trăm ba mươi bảy đồng), như sau:

1. Phân bổ kinh phí cho các cơ quan, đơn vị huyện tổng số tiền 35.360.688.860 đồng (Ba mươi lăm tỷ ba trăm sáu mươi triệu sáu trăm tám mươi tám nghìn tám trăm sáu mươi đồng).

Nguồn kinh phí:

- Tiết kiệm 10 % đã giao tại Quyết định 2766/QĐ-UBND ngày 16/12/2022 của UBND huyện: 7.712.631.000 đồng (*Bảy tỷ bảy trăm mười hai triệu sáu trăm ba mươi một nghìn đồng*).

- Tiết kiệm chi chuyển nguồn tại Quyết định số 523/QĐ-UBND ngày 30/3/2023 của UBND huyện số tiền: 922.266.100 đồng (*Chín trăm hai mươi hai triệu hai trăm sáu mươi sáu nghìn một trăm đồng*).

- Kinh phí cải cách tiền lương chuyển nguồn tại Quyết định số 523/QĐ-UBND ngày 30/3/2023 của UBND huyện số tiền: 19.078.372.334 đồng (*Mười chín tỷ không trăm bảy mươi tám triệu ba trăm bảy mươi hai nghìn ba trăm ba mươi bốn đồng*).

- Kinh phí giao tại Quyết định số 1382/QĐ-UBND ngày 31/7/2023 của UBND tỉnh Sơn La: 7.647.419.426 đồng (*Bảy tỷ sáu trăm bốn mươi bảy triệu bốn trăm mười chín nghìn bốn trăm hai mươi sáu đồng*).

2. Phân bổ kinh phí cho UBND các xã, thị trấn với tổng số tiền 4.766.222.677 đồng (*Bốn tỷ bảy trăm sáu mươi sáu triệu hai trăm hai mươi hai nghìn sáu trăm bảy mươi bảy đồng*).

Nguồn kinh phí: Kinh phí giao tại Quyết định số 1382/QĐ-UBND ngày 31/7/2023 của UBND tỉnh Sơn La.

(Có Phụ lục I, II chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân huyện tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban của Hội đồng nhân dân huyện, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Mai Sơn khóa XXI, nhiệm kỳ 2021-2026, kỳ họp Chuyên đề lần thứ mười một thông qua ngày 11 tháng 8 năm 2023 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh;
- Các Sở: Tài chính; Kế hoạch và Đầu tư;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Thường trực huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- Lãnh đạo UBND huyện;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Các vị Đại biểu HĐND huyện;
- Các phòng, ban, đơn vị, đoàn thể của huyện;
- Công thông tin điện tử huyện;
- Đảng ủy, HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Việt Cường

Phụ lục I



**PHÂN BỐ KINH PHÍ THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2023 CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ HUYỆN
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 24/2023/NĐ-CP NGÀY 14/5/2023 CỦA CHÍNH PHỦ**

(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 11/8/2023 của HĐND huyện Mai Sơn)

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng nhu cầu cải cách năm 2023	Tổng số nguồn tại đơn vị	Trong đó		Phân bổ kinh phí	Trong đó				Ghi chú
				Nguồn thu còn dư tại đơn vị năm 2022 chuyển sang năm 2023	Sử dụng nguồn cải cách tiền lương theo kết luận của kiểm toán niên độ 2021		Kinh phí tỉnh cấp bổ sung tại Quyết định số 1382/QĐ-UBND ngày 31/7/2023 của UBND tỉnh	Tổng số nguồn tại huyện	Trong đó		
									Tiết kiệm 10 % đã giao tại Quyết định 2766/QĐ-UBND ngày 16/12/2022 của UBND huyện	Kinh phí cải cách tiền lương năm 2022 chuyển nguồn sang năm 2023 tại Quyết định số 523/QĐ-UBND ngày 30/3/2023	
	Tổng cộng	41.718.710.000	6.358.021.140	6.301.587.240	56.433.900	35.360.688.860	7.647.419.426	27.713.269.434	7.712.631.000	20.000.638.434	
1	Văn phòng HĐND -UBND	234.470.000	6.946.000		6.946.000	227.524.000		227.524.000		227.524.000	
2	Phòng tư pháp	37.340.000	-			37.340.000		37.340.000		37.340.000	
3	Phòng Tài Chính -Kế hoạch	80.500.000	-			80.500.000		80.500.000		80.500.000	
4	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	77.760.000	77.760.000	70.491.000,0	7.269.000	-		-		-	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo kết luận của Kiểm toán còn lại 317.890.320 đồng
5	Phòng Nội vụ	75.820.000	-			75.820.000		75.820.000		75.820.000	
6	Phòng Văn Hoá	44.970.000	-			44.970.000		44.970.000		44.970.000	
7	Phòng Dân tộc	33.320.000	-			33.320.000		33.320.000		33.320.000	
8	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	75.640.000	-			75.640.000		75.640.000		75.640.000	
9	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	59.080.000	8.815.000		8.815.000	50.265.000		50.265.000		50.265.000	
10	Phòng Tài nguyên và Môi trường	82.510.000	8.851.900		8.851.900	73.658.100		73.658.100		73.658.100	
11	Thanh Tra huyện	77.600.000	-			77.600.000		77.600.000,0		77.600.000	
12	Trung tâm truyền thông - Văn hóa	355.050.000	287.174.780	278.783.780,0	8.391.000	67.875.220		67.875.220,0		67.875.220	

	Tên đơn vị	Tổng nhu cầu cải cách năm 2023	Tổng số nguồn tại đơn vị	Trong đó		Phân bổ kinh phí	Trong đó				Ghi chú
				Nguồn thu còn dư tại đơn vị năm 2022 chuyển sang năm 2023	Sử dụng nguồn cải cách tiền lương theo kết luận của kiểm toán niên độ 2021		Kinh phí tính cấp bổ sung tại Quyết định số 1382/QĐ-UBND ngày 31/7/2023 của UBND tỉnh	Tổng số nguồn tại huyện	Trong đó		
									Tiết kiệm 10 % đã giao tại Quyết định 2766/QĐ-UBND ngày 16/12/2022 của UBND huyện	Kinh phí cải cách tiền lương năm 2022 chuyển nguồn sang năm 2023 tại Quyết định số 523/QĐ-UBND ngày 30/3/2023	
13	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	255.370.000	62.880.600	58.301.600,0	4.579.000	192.489.400		192.489.400,0		192.489.400	
14	Phòng Giáo dục và Đào tạo	39.174.460.000	5.905.592.860	5.894.010.860,0	11.582.000	33.268.867.140	7.647.419.426	25.621.447.714,0	7.712.631.000,0	17.908.816.714	
14.1	- Quản lý nhà nước	87.250.000	-			87.250.000		87.250.000,0		87.250.000	
14.2	- Bậc Mầm non	11.068.130.000	2.494.774.920	2.483.192.920,0	11.582.000	8.573.355.080		8.573.355.080,0		8.573.355.080	
14.3	- Bậc TH - THCS	26.326.880.000	2.850.994.120	2.850.994.120,0		23.475.885.880	7.647.419.426	15.828.466.454,0	7.712.631.000,0	8.115.835.454	
14.4	- Bậc THPT	1.692.200.000	559.823.820	559.823.820,0		1.132.376.180		1.132.376.180,0		1.132.376.180	
15	Mặt trận Tổ quốc	94.540.000	-			94.540.000		94.540.000,0		94.540.000	
16	Hội Phụ nữ	72.590.000	-			72.590.000		72.590.000,0		72.590.000	
17	Hội Nông dân	69.990.000	-			69.990.000		69.990.000,0		69.990.000	
18	Huyện đoàn	40.630.000	-			40.630.000		40.630.000,0		40.630.000	
19	Hội Cựu chiến binh	39.900.000	-			39.900.000		39.900.000,0		39.900.000	
20	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	52.180.000	-			52.180.000		52.180.000,0		52.180.000	
21	Văn phòng Huyện uỷ	628.840.000	-			628.840.000		628.840.000,0		628.840.000	
22	Hội Cựu TNXP	10.040.000	-			10.040.000		10.040.000,0		10.040.000	
23	Hội khuyến học	10.040.000	-			10.040.000		10.040.000,0		10.040.000	
24	Hội người cao tuổi	10.970.000	-			10.970.000		10.970.000,0		10.970.000	
25	Hội chữ thập đỏ	5.020.000	-			5.020.000		5.020.000,0		5.020.000	
26	Hội ngành nghề	10.040.000	-			10.040.000		10.040.000,0		10.040.000	
27	Hội Bảo trợ xã hội và NTT	10.040.000	-			10.040.000		10.040.000,0		10.040.000	



Phụ lục II

PHÂN BỐ KINH PHÍ THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2023 CỦA UBND CÁC XÃ, THỊ TRẤN THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 24/2023/NĐ-CP NGÀY 14/5/2023 CỦA CHÍNH PHỦ VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 42/2023/NĐ-CP NGÀY 29/6/2023 CỦA CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 11/8/2023 của HĐND huyện Mai Sơn)

Đơn vị tính: đồng

TT	Tên Đơn vị	Mã QHNS	Tổng nhu cầu cải cách tiền lương năm 2023	Tổng số nguồn tại đơn vị	Trong đó			Phân bổ kinh phí (cấp bổ sung tại Quyết định số 1382/QĐ-UBND ngày 31/7/2023 của UBND tỉnh)	Ghi chú
					Tiết kiệm 10 % đã giao tại Quyết định 2766/QĐ-UBND ngày 16/12/2022 của UBND huyện	Chuyển nguồn tăng thu (năm 2022 sang năm 2023) để thực hiện cải cách tiền lương	Chuyển nguồn cải cách tiền lương tại xã (các năm trước chuyển sang)		
	Tổng cộng		8.125.115.000	3.358.892.323	660.000.000	703.238.118	1.995.654.205	4.766.222.677	
1	Thị Trấn Hát Lót	1068635	451.502.000	439.587.000	30.000.000		409.587.000	11.915.000	
2	Xã Chiềng Sung	1068636	355.403.000	96.555.858	30.000.000	28.028.358	38.527.500	258.847.142	
3	Xã Mường Bằng	1068637	351.176.000	178.102.548	30.000.000		148.102.548	173.073.452	
4	Xã Chiềng Chăn	1068629	344.696.000	60.000.000	30.000.000		30.000.000	284.696.000	
5	Xã Mường Chanh	1074317	301.994.000	76.154.700	30.000.000		46.154.700	225.839.300	
6	Xã Chiềng Ban	1074318	352.143.000	204.135.455	30.000.000	123.095.356	51.040.099	148.007.545	
7	Xã Chiềng Mung	1074310	390.325.000	75.322.000	30.000.000		45.322.000	315.003.000	
8	Xã Mường Đon	1074311	298.822.000	85.381.854	30.000.000		55.381.854	213.440.146	
9	Xã Chiềng Chung	1074312	355.961.000	78.708.118	30.000.000	7.541.118	41.167.000	277.252.882	
10	Xã Chiềng Mai	1074313	396.965.000	83.433.200	30.000.000		53.433.200	313.531.800	
11	Xã Hát Lót	1074315	376.870.000	73.376.627	30.000.000		43.376.627	303.493.373	
12	Xã Cò Nòi	1074558	441.425.000	441.425.000	30.000.000	70.035.494	341.389.506	-	
13	Xã Chiềng Nọi	1074547	357.769.000	75.973.900	30.000.000	2.409.400	43.564.500	281.795.100	
14	Xã Phiêng Cầm	1074548	369.669.000	265.087.041	30.000.000	143.623.104	91.463.937	104.581.959	
15	Xã Chiềng Dong	1005987	390.560.000	93.382.089	30.000.000	3.265.657	60.116.432	297.177.911	
16	Xã Chiềng Kheo	1005988	391.785.000	68.591.721	30.000.000	6.191.721	32.400.000	323.193.279	
17	Xã Chiềng Ve	1005982	313.706.000	72.882.900	30.000.000	2.041.900	40.841.000	240.823.100	
18	Xã Chiềng Lương	1005994	434.137.000	297.521.603	30.000.000	141.132.730	126.388.873	136.615.397	
19	Xã Phiêng Păn	1074073	434.301.000	102.722.041	30.000.000	22.727.832	49.994.209	331.578.959	
20	Xã Nà Ôt	1074074	342.306.000	72.517.976	30.000.000	10.433.976	32.084.000	269.788.024	
21	Xã Tả Hộc	1074075	352.278.000	96.708.692	30.000.000	2.913.368	63.795.324	255.569.308	
22	Xã Nà Bó	1091044	321.322.000	321.322.000	30.000.000	139.798.104	151.523.896	-	